





## Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại [https://quizlet.com/\\_jf21z0](https://quizlet.com/_jf21z0)

10.	take a photo	chụp ảnh
	took a photo	
11.	take something	Mang theo (cái gì đó)
	took something	
12.	take someone to somewhere	dẫn/ đưa (ai đó đi đâu)
	took someone to somewhere	
13.	make a cake/card	làm bánh/thiệp
	made a cake/card	
14.	say	nói, kể
	said	
15.	tell a story	nói, kể chuyện
	told a story	
16.	sing	hát
	sang	
17.	sit	ngồi
	sat	
18.	stand	đứng
	stood	



## Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại [https://quizlet.com/\\_jf21z0](https://quizlet.com/_jf21z0)

---

19.	have	có
	had	

---

20.	wake up	tỉnh dậy
	woke up	

---

21.	buy	mua
	bought	

---

22.	drive	lái xe
	drove	

---

23.	give	cho, tặng
	gave	

---

24.	get	lấy/nhận
	got	

---

25.	come	đi đến
	came	

---

26.	ride a bike	đạp xe
	rode a bike	

---

27.	ride a horse	cưỡi ngựa
	rode a horse	

---



## Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại [https://quizlet.com/\\_jf21z0](https://quizlet.com/_jf21z0)

---

28.	<b>fall</b>	té ngã
	<b>fell</b>	

---

29.	<b>read</b>	đọc
	<b>read</b>	

---

30.	<b>hide</b>	trốn, giấu
	<b>hid</b>	

---

31.	<b>find = look for</b>	tìm kiếm
	<b>found = looked for</b>	

---

32.	<b>write</b>	viết
	<b>wrote</b>	

---

33.	<b>draw</b>	vẽ
	<b>drew</b>	

---

34.	<b>fly</b>	bay
	<b>flew</b>	

---

35.	<b>think</b>	suy nghĩ
	<b>thought</b>	

---

36.	<b>wear = put on</b>	mặc
	<b>wore = put on</b>	

---



## Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại [https://quizlet.com/\\_jf21z0](https://quizlet.com/_jf21z0)

---

37.	<b>begin = start</b>	bắt đầu
	<b>began = started</b>	

---

38.	<b>break</b>	bẻ gãy, làm vỡ
	<b>broke</b>	

---

39.	<b>bring</b>	mang theo
	<b>brought</b>	

---

40.	<b>build</b>	xây dựng
	<b>built</b>	

---

41.	<b>catch</b>	bắt
	<b>caught</b>	

---

42.	<b>feel</b>	cảm thấy
	<b>felt</b>	

---

43.	<b>leave</b>	rời đi
	<b>left</b>	

---

44.	<b>lose</b>	mất, lạc, thua
	<b>lost</b>	

---

45.	<b>meet</b>	gặp gỡ
	<b>met</b>	

---



## Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại [https://quizlet.com/\\_jf21z0](https://quizlet.com/_jf21z0)

46. speak English

nói tiếng Anh

spoke English

47. forget

quên

forgot

48. hear

nghe

heard

49. grow

trồng, phát triển

grew

50. win

thắng

won

51. hold

cầm, nắm

held

52. keep warm

giữ ấm

kept warm

53. teach

dạy

taught

54. hit

đánh

hit



# Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại [https://quizlet.com/\\_jf21z0](https://quizlet.com/_jf21z0)

---